

Phụ lục I
DANH MỤC HỆ THỐNG ĐÔ THỊ TỈNH SÓC TRĂNG
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg
ngày tháng 8 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: đô thị

STT	Đơn vị hành chính	Tên đô thị	Hiện trạng năm 2020	Phương án phát triển		
				Đến năm 2025	2026 - 2030	2031 - 2050
Tổng số đô thị			19	23	25	31
1	Thành phố Sóc Trăng	Thành phố Sóc Trăng	III	II	I	I
2	Thị xã Vĩnh Châu	Thị xã Vĩnh Châu	IV	III	III	II
3	Thị xã Ngã Năm	Thị xã Ngã Năm	IV	IV	III	III
4	Huyện Trần Đề	Thị trấn Trần Đề mở rộng	V	IV	Thị xã là đô thị loại IV	Thị xã là đô thị loại III
		Thị trấn Lịch Hội Thượng	V	V		
		03 đô thị mới dự kiến phát triển thành phường	Chưa là đô thị	V		
5	Huyện Mỹ Xuyên	Thị trấn Mỹ Xuyên	V	Dự kiến trình cấp thẩm quyền cho phép sáp nhập vào thành phố Sóc Trăng theo quy định của pháp luật về tổ chức chính quyền địa phương		
		Đô thị Thạnh Phú	V	V	V	V
		Đô thị Hòa Tú 1 (thị trấn huyện lỵ mới)	Chưa là đô thị	V	V	IV (bao gồm khu vực mở rộng)
		Đô thị Thạnh Quới	Chưa là đô thị		V	V
		Đô thị Gia Hòa 2	Chưa là đô thị			V
		Đô thị Hòa Tú 2	Chưa là đô thị			V
		Đô thị Ngọc Tố	Chưa là đô thị		V	V
6	Huyện Kế Sách	Thị trấn Kế Sách	V	V	IV	IV
		Thị trấn An Lạc Thôn	V	V	IV	IV
		Đô thị Đại Hải	Chưa là đô thị	V	V	V

STT	Đơn vị hành chính	Tên đô thị	Hiện trạng năm 2020	Phương án phát triển		
				Đến năm 2025	2026 - 2030	2031 - 2050
		Đô thị Nhơn Mỹ	Chưa là đô thị		V	V
		Đô thị An Lạc Tây	Chưa là đô thị		V	V
7	Huyện Thạnh Trị	Thị trấn Phú Lộc	V	V	IV	IV
		Thị trấn Hưng Lợi	V	V	V	V
		Đô thị Thạnh Tân	Chưa là đô thị			V
		Đô thị Vĩnh Lợi	Chưa là đô thị			V
8	Huyện Long Phú	Thị trấn Long Phú	V	V	IV	IV
		Thị trấn Đại Ngãi	V	V	IV	IV
		Đô thị Trường Khánh	V	V	V	V
9	Huyện Châu Thành	Thị trấn Châu Thành	V	V	IV	IV
		Đô thị Phú Tâm	V	V	V	V
		Đô thị An Hiệp	Chưa là đô thị	V	V	V
		Đô thị An Ninh	Chưa là đô thị			V
10	Huyện Cù Lao Dung	Thị trấn Cù Lao Dung	V	V	IV	IV
		Đô thị An Thạnh 3	Chưa là đô thị	V	V	V
		Đô thị An Thạnh Nam	Chưa là đô thị			V
11	Huyện Mỹ Tú	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	V	V	IV	IV
		Đô thị Long Hưng	V	V	V	V

Ghi chú:

Nội dung định hướng nâng cấp đô thị thuộc Bảng thống kê nêu trên sẽ được định kỳ xem xét, điều chỉnh để đảm phù hợp với nhu cầu, điều kiện, tình hình phát triển đô thị của tỉnh và Kế hoạch, chương trình phát triển đô thị quốc gia.

Năm 2022, Thành phố Sóc Trăng là đô thị loại II theo Quyết định số 496/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc công nhận thành phố Sóc Trăng là đô thị loại II trực thuộc tỉnh Sóc Trăng.

Trong quá trình xây dựng phát triển đô thị, nếu các đô thị đạt tiêu chí phân loại đô thị sớm hơn định hướng sẽ cho phép thực hiện thực hiện các thủ tục đánh giá công nhận phân loại đô thị tại thời điểm đánh giá đạt các tiêu chí phân loại đô thị.

Phụ lục II
DANH MỤC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH SÓC TRĂNG
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg
ngày tháng 8 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên khu công nghiệp	Diện tích dự kiến (ha)	Địa điểm	Ghi chú
I	Các khu công nghiệp phân bổ theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022	1.106		
1	Các Khu công nghiệp đã thành lập			
-	Khu công nghiệp An Nghiệp	243	Huyện Châu Thành, thành phố Sóc Trăng	Đã thành lập
-	Khu công nghiệp Trần Đề	160	Huyện Trần Đề	Đã thành lập
2	Các Khu công nghiệp dự kiến được mở rộng hoặc phát triển mới			
-	Mở rộng Khu công nghiệp An Nghiệp	169	Huyện Châu Thành, thành phố Sóc Trăng	Mở rộng
-	Khu công nghiệp Sông Hậu - Phân khu 1	121	Huyện Kế Sách	Thành lập mới
-	Khu công nghiệp Đại Ngãi	196	Huyện Long Phú	Thành lập mới
-	Khu công nghiệp Mỹ Thanh	217	Thị xã Vĩnh Châu	Thành lập mới
II	Dự kiến thành lập mới các khu công nghiệp khi tính được bổ sung chỉ tiêu quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất (*)	3.228		
-	Khu công nghiệp Đại Ngãi 2	250	Huyện Long Phú	Thành lập mới
-	Khu công nghiệp Trần Đề 2	700	Huyện Trần Đề	Thành lập mới
-	Khu công nghiệp Khánh Hòa	350	Thị xã Vĩnh Châu	Thành lập mới

STT	Tên khu công nghiệp	Diện tích dự kiến (ha)	Địa điểm	Ghi chú
-	Khu công nghiệp Sông Hậu - Phân khu 2	165	Huyện Kế Sách	Thành lập mới
-	Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Phú Mỹ (<i>Quy hoạch toàn khu là 1.500 ha, trong đó có 1.125 ha đất khu công nghiệp, 375 ha đất đô thị - dịch vụ</i>)	1.125	Huyện Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Tú, huyện Châu Thành và thành phố Sóc Trăng	Thành lập mới
-	Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Trần Đề (<i>Quy hoạch toàn khu là 850 ha, trong đó có 638 ha đất khu công nghiệp, 212 ha đất đô thị - dịch vụ</i>)	638	Huyện Trần Đề	Thành lập mới

Ghi chú: Tên, quy mô và phạm vi ranh giới các khu công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch chi tiết và lập dự án đầu tư.

(*) Các khu công nghiệp dự kiến được mở rộng hoặc phát triển, thành lập mới trong trường hợp bổ sung, điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất và đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về khu công nghiệp và khu kinh tế.

Phụ lục III
DANH MỤC CỤM CÔNG NGHIỆP TỈNH SÓC TRĂNG
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg
ngày tháng 8 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Cụm công nghiệp	Diện tích dự kiến (ha)	Địa điểm
	Tổng diện tích	983,6	
I	Cụm công nghiệp đã thành lập	223,6	
1	Cụm công nghiệp Ngã Năm	44,88	Thị xã Ngã Năm
2	Cụm công nghiệp An Lạc Thôn 1	32,10	Huyện Kế Sách
3	Cụm công nghiệp An Lạc Thôn 2	21,62	Huyện Kế Sách
4	Cụm công nghiệp Xây Đá B	75	Huyện Châu Thành
5	Cụm công nghiệp Xây Đá B Mới	50	Huyện Châu Thành
II	Cụm công nghiệp giai đoạn trước chuyển tiếp sang	307	
1	Cụm công nghiệp thành phố Sóc Trăng	55	Thành phố Sóc Trăng
2	Cụm công nghiệp Lịch Hội Thượng	70	Huyện Trần Đề
3	Cụm công nghiệp Tài Văn	59	Huyện Trần Đề
4	Cụm công nghiệp Long Đức 1	54	Huyện Long Phú
5	Cụm công nghiệp Long Đức 2	69	Huyện Long Phú
III	Cụm công nghiệp bổ sung mới	453	
1	Cụm công nghiệp Thạnh Trị	75	Huyện Thạnh Trị
2	Cụm công nghiệp Long Đức 3	75	Huyện Long Phú
3	Cụm công nghiệp Long Hưng	52	Huyện Mỹ Tú
4	Cụm công nghiệp Khánh Hòa	50	Thị xã Vĩnh Châu
5	Cụm công nghiệp Vĩnh Phước	51	Thị xã Vĩnh Châu
6	Cụm công nghiệp Dương Kiểng	25	Huyện Mỹ Xuyên
7	Cụm công nghiệp Ngọc Đông	75	Huyện Mỹ Xuyên
8	Cụm công nghiệp Thuận Hòa	50	Huyện Châu Thành

Ghi chú: Việc đầu tư các dự án phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn phải phù hợp với nhu cầu thực tế và căn cứ theo chỉ tiêu sử dụng đất trong thời kỳ 2021 - 2030 và sau năm 2030 được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Tên, quy mô và phạm vi ranh giới các cụm công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và triển khai dự án đầu tư.

Phụ lục IV
DANH MỤC CÁC KHU DU LỊCH, VUI CHƠI, GIẢI TRÍ,
VĂN HÓA, THỂ THAO, DỊCH VỤ TỔNG HỢP
TỈNH SÓC TRĂNG THỜI KỲ 2021 - 2030

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg
ngày tháng 8 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)*

STT	Tên khu/dự án	Địa điểm
1	Làng Văn hóa - Du lịch chợ nổi Ngã Năm	Thị xã Ngã Năm
2	Làng Homestay sông Đinh	Thành phố Sóc Trăng
3	Khu Phố biển Trần Đề	Huyện Trần Đề
4	Khu phố du lịch Maspero	Thành phố Sóc Trăng
5	Khu lâm viên, vui chơi giải trí, tham quan du lịch	Thành phố Sóc Trăng
6	Khu du lịch - thể dục thể thao Cồn nổi số 3 và Cồn Lý Quyên	Huyện Long Phú
7	Khu du lịch cáp treo từ huyện Trần Đề sang huyện Cù Lao Dung	Huyện Trần Đề, huyện Cù Lao Dung
8	Khu du lịch đặc trưng phía nam hạ lưu sông Mê Kông	Huyện Cù Lao Dung
9	Khu du lịch sinh thái rừng ngập mặn kết hợp nghỉ dưỡng	Huyện Cù Lao Dung
10	Khu du lịch sinh thái kết hợp đô thị ven biển; khu chức năng dịch vụ tổng hợp, nghỉ dưỡng, khu đô thị lấn biển	Thị xã Vĩnh Châu, huyện Cù Lao Dung
11	Các khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng kết hợp vui chơi giải trí, thể thao	Huyện Trần Đề, huyện Long Phú, huyện Cù Lao Dung, thị xã Vĩnh Châu
12	Khu du lịch sinh thái rừng phòng hộ	Huyện Trần Đề
13	Khu du lịch sinh thái Hồ Bể	Thị xã Vĩnh Châu
14	Khu du lịch sinh thái biển Mỏ Ó	Huyện Trần Đề

Ghi chú: Trong quá trình thực hiện quy hoạch, Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ phương án quy hoạch này và các phương án quy hoạch khác có liên quan thực hiện cụ thể hóa vị trí, ranh giới, diện tích, lộ trình thực hiện các dự án khu du lịch, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, thể thao, đô thị đảm bảo phù hợp với thực tiễn của địa phương và các quy định hiện hành.

Phụ lục V
DANH MỤC TUYẾN ĐƯỜNG BỘ TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH SÓC TRĂNG, THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg
ngày tháng 8 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến khoảng (km)	Quy mô dự kiến
					Cấp, số làn xe (dự kiến)
A	CAO TỐC, QUỐC LỘ				
I	Cao tốc (Các tuyến quy hoạch mới)				
1	Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng	Giao cắt với tuyến Quản Lộ - Phụng Hiệp tại huyện Mỹ Tú	Giao với Quốc lộ 91B (đường Nam Sông Hậu) tại huyện Trần Đề	57,9	6 làn xe
2	Cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Tiền Giang - Bến Tre - Trà Vinh - Sóc Trăng	Giáp ranh tỉnh Trà Vinh tại huyện Cù Lao Dung	Giao với cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng tại huyện Trần Đề	14	4 làn xe
3	Cao tốc Hà Tiên - Rạch Giá - Bạc Liêu	Giáp ranh tỉnh Hậu Giang tại thị xã Ngã Năm	Giáp ranh tỉnh Bạc Liêu tại thị xã Ngã Năm	6	4 làn xe
II	Quốc lộ				
1	Quốc lộ 1	Giáp ranh tỉnh Hậu Giang tại huyện Kế Sách	Giáp ranh tỉnh Bạc Liêu tại huyện Thạnh Trị	62	III, 4 làn xe
2	Quốc lộ 60	Giáp ranh tỉnh Trà Vinh tại huyện Cù Lao Dung	Quốc lộ 61B tại thị xã Ngã Năm	57	II - III, 2 - 6 làn xe
3	Quốc lộ 61B	Giáp ranh với tỉnh Hậu Giang tại thị xã Ngã Năm	Giao với Quốc lộ 91B (đường Nam Sông Hậu) tại thị xã Vĩnh Châu	39	III, 2 - 4 làn xe
4	Quốc lộ 91B (đường Nam Sông Hậu)	Giáp ranh tỉnh Hậu Giang tại huyện Kế Sách	Giáp ranh tỉnh Bạc Liêu tại thị xã Vĩnh Châu	117	III, 2 - 4 làn xe

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến khoảng (km)	Quy mô dự kiến
					Cấp, số làn xe (dự kiến)
5	Đường Quản Lộ - Phụng Hiệp	Giáp ranh tỉnh Hậu Giang tại huyện Mỹ Tú	Ranh tỉnh Bạc Liêu tại thị xã Ngã Năm.	40	III, 2 - 4 làn xe
III	Đường bộ ven biển				
	Đường bộ ven biển	Ranh tỉnh Trà Vinh - Sóc Trăng, huyện Cù Lao Dung	Ranh giới tỉnh Sóc Trăng - Bạc Liêu, thị xã Vĩnh Châu	80	III, IV 2 - 4 làn xe
B	ĐƯỜNG TỈNH				
I	Các tuyến hiện có				
1	Đường tỉnh 932B	Giao với Quốc lộ 91B (đường Nam Sông Hậu)	Giao với Quốc lộ 1	19,2	III, 2 - 4 làn xe
2	Đường tỉnh 933	Giao với đường Phạm Hùng (Thành phố Sóc Trăng)	Giao với đường tỉnh 933B tại huyện Cù Lao Dung	17,2	III, 2 - 4 làn xe
3	Đường tỉnh 933B	Giao với Quốc lộ 60	Giao với tuyến Đường bộ ven biển thuộc huyện Cù Lao Dung	32	III, 2 - 4 làn xe
4	Đường tỉnh 933C	Giao với Quốc lộ 91B (đường Nam Sông Hậu)	Giao với đường tỉnh 933	20,5	III, 2 - 4 làn xe
5	Đường tỉnh 934	Giao với đường Võ Văn Kiệt	Giao với Quốc lộ 91B (đường Nam Sông Hậu)	32,7	III, 2 - 4 làn xe
6	Đường tỉnh 934B	Tại ranh thành phố Sóc Trăng và huyện Long Phú	Giao với Quốc lộ 91B (đường Nam Sông Hậu)	18,2	III, 2 - 6 làn xe
7	Đường tỉnh 935	Giao với đường tỉnh 934	Giao với đường 30/4, thị xã Vĩnh Châu	25,4	III, 2 - 4 làn xe
8	Đường tỉnh 936	Giao với Quốc lộ 1	Giao với Quốc lộ 91B (đường Nam Sông Hậu)	27,8	III, 2 - 4 làn xe
9	Đường tỉnh 936B	Giao với Quốc lộ 91B (đường Nam Sông Hậu)	Huyện Mỹ Xuyên	39,3	III, 2 - 4 làn xe
10	Đường tỉnh 937	Giao với đường tỉnh 934	Giao với đường tỉnh 940	22	III, 2 - 4 làn xe

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến khoảng (km)	Quy mô dự kiến
					Cấp, số làn xe (dự kiến)
11	Đường tỉnh 939	Giao với Quốc lộ 1	Giao với đường tỉnh 939B	16,5	III, 2 - 4 làn xe
12	Đường tỉnh 940	Giao với đường Quản lộ Phụng Hiệp	Giao với Quốc lộ 91B (đường Nam Sông Hậu)	49,1	III, 2 - 4 làn xe
II	Các tuyến hiện hữu nâng cấp, mở rộng, kéo dài thêm				
1	Đường tỉnh 932	Giao đường tỉnh 938	Giao với đường tỉnh 932B	42	III, 2 - 4 làn xe
2	Đường tỉnh 932C	Giao với Quốc lộ 60 thuộc huyện Long Phú	Giao với đường tỉnh 932B	22	III, 2 - 4 làn xe
3	Đường tỉnh 935B	Giao với Quốc lộ 91B (đường Nam Sông Hậu)	Giao với đường tỉnh 934	22	III, 2 - 4 làn xe
4	Đường tỉnh 938	Giao với đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, thành phố Sóc Trăng	Giao với Quốc lộ 61B	32	III, 2 - 4 làn xe
5	Đường tỉnh 939B	Giao với Quốc lộ 91B (đường Nam Sông Hậu)	Giao với đường tỉnh 939	30	III, 2 - 4 làn xe
III	Các tuyến quy hoạch mới				
1	Đường tỉnh 932D	Giao với Quốc lộ 60	Giao với đường tỉnh 932B	22	III 2 - 4 làn xe
2	Đường tỉnh 935C	Giao với Quốc lộ 60 quy hoạch thuộc huyện Long Phú	Giao với tuyến Đường bộ ven biển thuộc địa phận thị xã Vĩnh Châu	39	III, 2 - 6 làn xe
3	Đường tỉnh 936C	Giao với Quốc lộ 91B (đường Nam Sông Hậu) tại thị xã Vĩnh Châu	Ranh tỉnh Bạc Liêu, thị xã Vĩnh Châu	50	III, 2 - 4 làn xe
4	Đường tỉnh 937B	Giao với Quốc lộ 91B (đường Nam Sông Hậu)	Giao với đường Quản lộ Phụng Hiệp	75	III, 2 - 4 làn xe

Ghi chú: Cấp đường và chiều dài xây dựng thực tế xác định theo hồ sơ thiết kế được phê duyệt. Đối với các đoạn đường qua đô thị, quy mô xây dựng thực hiện theo quy hoạch đô thị.

Phụ lục VI
DANH MỤC CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg
ngày tháng 8 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến khoảng (km)	Quy mô dự kiến (cấp)
I	Các tuyến do Trung ương quản lý				
1	Rạch Cái Côn	Ngã ba sông Hậu (huyện Kế Sách)	Ranh tỉnh Sóc Trăng và tỉnh Hậu Giang	6	III
2	Kênh Quản Lộ - Phụng Hiệp	Ranh tỉnh Sóc Trăng và tỉnh Hậu Giang	Ranh tỉnh Sóc Trăng và tỉnh Bạc Liêu	33	III
3	Sông, rạch Đại Ngãi - Cổ Cò (bao gồm kênh Phú Hữu - Bãi Xàu, rạch Thạnh Lợi, Ba Xuyên Dù Tho)	Ngã ba sông Hậu thuộc huyện Long Phú	Ngã ba sông Cổ Cò - kênh Bạc Liêu Vàm Léo	61	III
4	Kênh Vàm Léo - Bạc Liêu - Cà Mau	Ngã ba sông Cổ Cò - kênh Bạc Liêu Vàm Léo	Ranh tỉnh Sóc Trăng với tỉnh Bạc Liêu	14	III
II	Các tuyến trên trục vận tải chính				
1	Kênh Cái Côn Bé	Kênh Cái Côn	Ngã ba Mang Cá	15	V
2	Kênh Mang Cá	Ngã ba Mang Cá	Cầu Ba Rinh	4	V
3	Kênh Ba Rinh Mới	Cầu Ba Rinh	Cống Mỹ Hòa	21	V
4	Kênh Bà Sấm	Rạch Đại Ngãi	Kênh Cái Xe	37	V
5	Kênh Trà Niên	Sông Mỹ Thanh	Vĩnh Châu	19	V
6	Kênh Lừ Bur - Giồng Dú	Thị xã Vĩnh Châu	Thị xã Vĩnh Châu	9	V
7	Kênh Quản Lộ - Nhu Gia	Ngã ba Tam Sóc	Trà Cú	17	IV
8	Rạch Nhu Gia	Ngã ba Dù Tho	Huyện Mỹ Tú	39	IV
III	Các tuyến trên trục nhánh chính				
1	Kênh Cái Trâm	Sông Hậu	Kênh Cái Côn Bé	10	V
2	Sông Rạch Vọp	Ngã ba sông Hậu	Ngã ba Mang Cá	14	V

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến khoảng (km)	Quy mô dự kiến (cấp)
3	Kênh số 1	Sông Hậu	Ngã ba Phụng Hiệp	22	V
4	Kênh Maspero	Kênh Phú Hữu - Bãi Xàu	Ngã ba Phụng Hiệp	33	VI
5	Rạch Chàng Ré	Rạch Nhu Gia	Huyện Thạnh Trị	20	VI
6	Kênh Vĩnh Châu	Sông Mỹ Thanh	Thị xã Vĩnh Châu	13	V
7	Kênh Phú Lộc - Ngã Năm	Huyện Thạnh Trị	Kênh Quản Lộ - Phụng Hiệp	26	V
8	Sông Mỹ Thanh	Ngã ba sông Cổ Cò	Cửa Mỹ Thanh	25	III

Phụ lục VII
DANH MỤC CẢNG, BẾN THỦY NỘI ĐỊA
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG THỜI KỲ 2021 - 2030
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg
ngày tháng 8 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên cảng /bến thủy nội địa	Vị trí	Công suất và quy mô (Dự kiến)
I	Cảng thủy nội địa		
1	Cảng Sóc Trăng	Kênh Phú Hữu - Bãi Xàu, thành phố Sóc Trăng	750 ngàn tấn/năm
2	Cảng Long Hưng	Kênh Quản Lộ - Phụng Hiệp thuộc huyện Mỹ Tú	500 ngàn tấn/năm
3	Cảng Ngã Năm	Bờ Đông kênh Quản Lộ - Phụng Hiệp thuộc thị xã Ngã Năm	500 ngàn tấn/năm
4	Cảng Cái Côn	Sông Hậu thuộc huyện Kế Sách	500 ngàn tấn/năm
5	Cảng Trần Đề	Sông Hậu thuộc huyện Trần Đề	800 ngàn tấn/năm
6	Cảng khách Sóc Trăng	Kênh Maspero thuộc thành phố Sóc Trăng	2 triệu khách/năm
7	Cảng đường thủy nội địa Trần Đề	Sông Hậu (nhánh Trần Đề) thuộc huyện Trần Đề	2 triệu khách/năm và 1 triệu tấn/năm
8	Cảng Vĩnh Hải	Sông Mỹ Thanh thuộc thị xã Vĩnh Châu	500 ngàn tấn/năm
II	Bến hàng tập trung		
1	Bến Cù Lao Dung	Huyện Cù Lao Dung	0,5 ha
2	Bến Vĩnh Châu 1	Thị xã Vĩnh Châu, trên sông Mỹ Thanh	1 ha
3	Bến Vĩnh Châu 2	Thị xã Vĩnh Châu, nằm trên bờ trái kênh Lư Bư - Bung Thum	0,5 ha
4	Bến Long Phú	Huyện Long Phú	0,5 ha
5	Bến Kế Sách 1	Bờ phải Kênh Số 1 tại huyện Kế Sách	0,25 ha
6	Bến Kế Sách 2	Bờ phải kênh Cái Côn Bé tại huyện Kế Sách	0,3 ha
7	Bến Mỹ Xuyên	Sông Nhu Gia tại Huyện Mỹ Xuyên	0,5 ha
8	Bến Thạnh Trị	Nhánh của rạch Chàng Ré - Phú Lộc tại huyện Thạnh Trị	0,5 ha

Ghi chú: Địa điểm, quy mô công suất, cỡ tàu tiếp nhận được xác định cụ thể trong quá trình lập dự án đầu tư.

Phụ lục VIII
DANH MỤC MẠNG LƯỚI CẤP ĐIỆN
TỈNH SÓC TRĂNG THỜI KỲ 2021 - 2030
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg
ngày tháng 8 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Quy mô, công suất hiện hữu	Quy mô, công suất dự kiến
A	Nguồn điện			
1	Nhà máy nhiệt điện Long Phú I	MW	Đang xây dựng đạt 80% khối lượng	1.200
2	Điện sinh khối	MW		25
3	Điện rác	MW		25
4	Điện mặt trời	MWp	89,6 MWp	850
5	Điện gió	MW	Chủ trương đầu tư 1.345,2MW (18 dự án), trong đó có 110,8MW đã vận hành thương mại và 295,6MW đang đàm phán giá điện.	3.000 (tăng thêm)
B	Lưới điện			
I	Lưới điện 500kV			
	Xây dựng mới trạm biến áp 500kV Long Phú	MVA	600	1.500
II	Lưới điện 220kV			
	Trạm biến áp 220kV			
1	Sóc Trăng	MVA	500	500
2	Xây mới trạm biến áp Vĩnh Châu	MVA		2x250
3	Xây mới trạm biến áp Trần Đề	MVA		2x250
	Đường dây 220kV			
	Xây mới			
1	Vĩnh Châu - Rẽ Long Phú - Sóc Trăng (mạch 1)	km	Đã vận hành năm 2021 (mạch 1)	2x20
2	Vĩnh Châu - Rẽ Long Phú - Sóc Trăng (mạch 2)	km		2x20
3	Trần Đề - 500kV Long Phú	km		2x24
III	Lưới điện 110kV			
	TBA 110kV			
1	Mỹ Tú	MVA	40	2x40
2	Thạnh Trị	MVA	40	2x40

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Quy mô, công suất hiện hữu	Quy mô, công suất dự kiến
3	Ngã Năm	MVA		2x40
4	Mỹ Xuyên	MVA	40	40+63
5	Hòa Tú 1	MVA		40
6	Mỹ Phước	MVA		40
7	Sóc Trăng	MVA	2x63	2x63
8	Khu công nghiệp An Nghiệp	MVA	40	2x40
9	Kế Sách	MVA		40+63
10	Cảng Cái Côn	MVA		31,5
11	Khu công nghiệp Sông Hậu	MVA		2x63
12	Xây Đá B	MVA		63
13	Đại Ngãi	MVA	25+40	40+40
14	Cù Lao Dung	MVA	40	2x40
15	Trần Đề	MVA	25+40	2x63
16	Vĩnh Châu	MVA	2x40	40+63
17	Lai Hòa	MVA		63
18	Mỹ Thanh	MVA		2x63
19	Thạnh Thới An	MVA		40+63
20	Khu công nghiệp Đại Ngãi	MVA		63
21	Thạnh Phú	MVA		40
22	Trạm cắt Trần Đề (dự trù là sân phân phối trạm 220kV Trần Đề)	Lộ ra		10
	Đường dây 110kV			
	Xây mới			
1	Bạc Liêu 2 - Vĩnh Châu	km		2x33 (2ACSR240)
2	Trạm 110kV Trần Đề - trạm 220kV Sóc Trăng 2	km		2x32 (ACSR240)
3	Phụng Hiệp - Kế Sách (đầu nối trạm Kế Sách)	km		2x18,1 (ACSR240)
4	Đầu nối trạm Ngã Năm	km		2x14 (ACSR240)
5	Đầu nối trạm Hòa Tú I	km		2x9 (2ACSR240)
6	Cảng Cái Côn - TBA 110kV Kế Sách	km		1x5,5 (ACSR240)
7	Cảng Cái Côn - TBA 110kV Đại Ngãi	km		1x24 (ACSR240)
8	Đầu nối trạm Lai Hòa	km		2x1 (2ACSR240)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Quy mô, công suất hiện hữu	Quy mô, công suất dự kiến
9	Đầu nối trạm Mỹ Phước	km		2x5 (ACSR240)
10	Đầu nối trạm Thạnh Phú	km		2x1 (ACSR185)
11	Trạm 110kV Cảng Cái Côn đi Châu Thành 2 (thay thế đường dây Kế Sách - Châu Thành 2)	km		2x13 (ACSR240)
12	Đầu nối trạm khu công nghiệp Sông Hậu	km		2x1 (ACSR240)
13	Đầu nối trạm Xây Đá B	km		2x1,5 (2ACSR240)
14	Đầu nối trạm Mỹ Thanh	km		2x16 (2ACSR240)
15	TBA 110kV Mỹ Thanh - ĐG V2-2	km		2x2 (2ACSR240)
16	Đầu nối trạm Thạnh Thới An	km		2x6 (ACSR240)
17	Mạch 2 từ Trạm 220kV Sóc Trăng 2 - Xây Đá B	km		1x21 (2ACSR240)
18	Đầu nối trạm 110kV KCN Đại Ngãi	km		2x1 (2ACSR185)
19	Lộ ra 110kV TBA 220kV Vĩnh Châu	km		4x1 (2ACSR240)
20	TBA 110kV Hòa Tú I - TBA 110kV Thạnh Phú	km		2x10 (2ACSR240)
21	Trạm cắt Trần Đề - khu công nghiệp Đại Ngãi (thay cho trạm 220kV Trần Đề - khu công nghiệp Đại Ngãi)	km		23 (2ACSR240)
22	Vĩnh Châu - Côn Đảo (theo Dự án do tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu lập)	km		1x103 (đường dây từ TC 110kV trạm 220kV Vĩnh Châu cấp điện huyện Côn Đảo thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)
23	Lộ ra 110kV TBA 220kV Trần Đề	km		8x1
	Cải tạo, nâng tiết diện			
1	Đường dây Phụng Hiệp - Sóc Trăng	km	ACSR240	27,9 (2ACSR240)
2	Đường dây từ trạm 220kV Sóc Trăng 2 - 110kV Sóc Trăng	km	ACSR240	2,1 (2ACSR240)
3	Đường dây từ trạm 220kV Sóc Trăng 2 - Vĩnh Châu	km	ACSR240	35,3 (2ACSR240)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Quy mô, công suất hiện hữu	Quy mô, công suất dự kiến
4	Đường dây Long Mỹ - Mỹ Tú Xây dựng mới 1 mạch (giai đoạn 2021 - 2025); cải tạo 1 mạch lên 2 mạch (giai đoạn 2026 - 2030)	km	ACSR240	30,2 (ACSR240)
5	Đường dây Sóc Trăng 2 - Mỹ Tú (1 mạch lên 2 mạch)	km	ACSR185	16,2 (2ACSR185)
6	Phân pha đường dây Sóc Trăng - KCN Đại Ngãi	km	ACSR185	27,5 (2ACSR185)
7	Nâng khả năng tải đường dây 110kV Bạc Liêu 2 - Thạnh Trị - Sóc Trăng (Nâng khả năng tải đường dây 110kV Bạc Liêu 2 - Vĩnh Trạch Đông - Thạnh Trị - Sóc Trăng (AC185) thành dây phân pha AC-2x185)	km	ACSR185	46 (2ACSR185)

Ghi chú:

- Tiến độ, quy mô và vị trí của các trạm biến áp sẽ được chuẩn xác trong quá trình xây dựng Kế hoạch thực hiện quy hoạch, phụ thuộc vào tiềm năng phát triển nguồn và cấu hình lưới điện trong thực tế.

- Tiến độ, quy mô của các đường dây sẽ được chuẩn xác trong quá trình xây dựng Kế hoạch thực hiện quy hoạch, phụ thuộc vào tiềm năng phát triển nguồn và cấu hình lưới điện trong thực tế.

Phụ lục IX
DANH MỤC CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC SẠCH
TỈNH SÓC TRĂNG THỜI KỲ 2021 - 2030
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg
ngày tháng 8 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Nhà máy nước	Công suất dự kiến (m ³ /ngày đêm)
A	CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC ĐÔ THỊ ĐẾN NĂM 2030	
1	Thành phố Sóc Trăng	36.725
2	Thị xã Vĩnh Châu	19.545
3	Thị xã Ngã Năm	8.426
4	Huyện Trần Đề	9.848
5	Huyện Mỹ Xuyên	6.008
6	Huyện Kế Sách	8.097
7	Huyện Thạnh Trị	7.178
8	Huyện Long Phú	6.301
9	Huyện Châu Thành	4.842
10	Huyện Cù Lao Dung	3.658
11	Huyện Mỹ Tú	3.334
	Tổng số	113.962
B	CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC NÔNG THÔN ĐẾN NĂM 2030	
1	Thành phố Sóc Trăng	0
2	Thị xã Vĩnh Châu	10.785
3	Thị xã Ngã Năm	4.583
4	Huyện Trần Đề	17.199
5	Huyện Mỹ Xuyên	17.736
6	Huyện Kế Sách	20.231
7	Huyện Thạnh Trị	9.503
8	Huyện Long Phú	14.270
9	Huyện Châu Thành	13.450
10	Huyện Cù Lao Dung	7.860
11	Huyện Mỹ Tú	14.176
	Tổng số	129.794

STT	Nhà máy nước	Công suất dự kiến (m ³ /ngày đêm)
C	CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC CÔNG NGHIỆP ĐẾN NĂM 2030	
1	Thành phố Sóc Trăng	3.577
2	Thị xã Vĩnh Châu	10.298
3	Thị xã Ngã Năm	1.076
4	Huyện Trần Đề	14.180
5	Huyện Mỹ Xuyên	7.649
6	Huyện Kế Sách	4.916
7	Huyện Thạnh Trị	1.076
8	Huyện Long Phú	8.304
9	Huyện Châu Thành	11.192
10	Huyện Cù Lao Dung	0
11	Huyện Mỹ Tú	7.936
	Tổng số	70.204

Ghi chú: Công suất của các dự án, công trình cấp nước thực tế theo hồ sơ thiết kế.

Phụ lục X
DANH MỤC NGHĨA TRANG, CƠ SỞ HOẢ TÁNG,
KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI TỈNH SÓC TRĂNG THỜI KỲ 2021 - 2030
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg
ngày tháng 8 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Danh mục	Địa điểm
I	Nghĩa trang, cơ sở hỏa táng	
1	Nâng cấp nghĩa trang nhân dân	Khu vực thành phố Sóc Trăng, huyện Mỹ Xuyên
2	Xây dựng nghĩa trang tập trung	Nghĩa trang cấp I và cơ sở hoả táng tại huyện Thạnh Trị Nghĩa trang cấp II và cơ sở hoả táng tại huyện Mỹ Xuyên
3	Đầu tư nhà hỏa táng	Thành phố Sóc Trăng, huyện Cù Lao Dung, thị xã Ngã Năm, huyện Trần Đề
II	Khu xử lý chất thải rắn tập trung	
1	Khu xử lý cấp tỉnh	
	Xây dựng các khu xử lý chất thải rắn cấp tỉnh	Khu 1 (huyện Mỹ Tú, huyện Mỹ Xuyên) Khu 2 (huyện Mỹ Xuyên) Khu 3 (huyện Trần Đề)
2	Khu xử lý chất thải rắn liên huyện huyện	
	Xây dựng các khu xử lý chất thải rắn liên huyện	Khu 1 (thị xã Ngã Năm, huyện Thạnh Trị, huyện Mỹ Tú) Khu 2 (huyện Mỹ Xuyên, huyện Trần Đề, thị xã Vĩnh Châu) Khu 3 (huyện Châu Thành, huyện Kế Sách, huyện Long Phú) Khu 4 (huyện Cù Lao Dung) Khu 5 (thị xã Vĩnh Châu)

Ghi chú: Về quy mô, diện tích đất sử dụng, cơ cấu tổng mức đầu tư của các công trình, dự án sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

Phụ lục XI
DANH MỤC GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO, Y TẾ, DẠY NGHỀ
VÀ AN SINH XÃ HỘI TỈNH SÓC TRĂNG THỜI KỲ 2021 - 2030
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg
ngày tháng 8 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Danh mục	Địa điểm
A	Giáo dục và đào tạo	
I	Hệ đại học	
	Phân hiệu Trường Đại học Cần Thơ	Thành phố Sóc Trăng
II	Hệ trung học phổ thông	
1	Trường chuyên mới theo hướng quy mô, hiện đại và đạt chuẩn quốc gia thay cho trường chuyên Nguyễn Thị Minh Khai hiện hữu	Thành phố Sóc Trăng
2	Thành lập trường trung học phổ thông bán trú trên cơ sở cải tạo, nâng cấp trường chuyên cũ	Thành phố Sóc Trăng
3	Xây mới trường trung học phổ thông huyện Trần Đề (cho 5 xã phía Tây)	Huyện Trần Đề
B	Y tế	
I	Xây dựng mới	
1	Bệnh viện Tâm thần	Thành phố Sóc Trăng
2	Bệnh viện Y học Cổ truyền	Thành phố Sóc Trăng
3	Trung tâm Tim mạch thuộc Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Thành phố Sóc Trăng
4	Trung tâm Cấp cứu 115	Thành phố Sóc Trăng
5	Trung tâm Y tế huyện Mỹ Xuyên	Huyện Mỹ Xuyên
II	Nâng cấp, sửa chữa	
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Thành phố Sóc Trăng
2	Bệnh viện Chuyên khoa Sản Nhi	Thành phố Sóc Trăng
3	Bệnh viện Chuyên khoa 27-2	Thành phố Sóc Trăng
4	Bệnh viện 30 tháng 4	Thành phố Sóc Trăng
5	Bệnh viện Quân Dân y	Thành phố Sóc Trăng
6	Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật tỉnh Sóc Trăng	Thành phố Sóc Trăng
7	Trung tâm Giám định Y khoa	Thành phố Sóc Trăng
8	Trung tâm Pháp Y	Thành phố Sóc Trăng

STT	Danh mục	Địa điểm
9	Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, Mỹ phẩm và Thực phẩm	Thành phố Sóc Trăng
10	Trung tâm Y tế thị xã Vĩnh Châu	Thị xã Vĩnh Châu
11	Trung tâm Y tế thị xã Ngã Năm	Thị xã Ngã Năm
C	Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	
1	Nâng cấp, xây dựng thành Trường Cao đẳng Nghề Sóc Trăng chất lượng cao	Thành phố Sóc Trăng
2	Nâng cấp, xây dựng thành Trường Cao đẳng Cộng đồng Sóc Trăng chất lượng cao	Huyện Mỹ Xuyên
3	Xây dựng 02 trung tâm thực hành vùng (các lĩnh vực về kinh tế biển, nông nghiệp công nghệ cao, logistics, năng lượng tái tạo...)	Thành phố Sóc Trăng Thị xã Vĩnh Châu
4	Xây dựng cơ sở giáo dục nghề nghiệp cho trại viên trực thuộc Cơ sở giáo dục bắt buộc	Huyện Cù Lao Dung
5	Xây dựng cơ sở giáo dục nghề nghiệp cho các đối tượng Bảo trợ xã hội trực thuộc Trung tâm Bảo trợ xã hội cơ sở 2	Thành phố Sóc Trăng
D	An sinh xã hội	
I	Mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội	
1	Nâng cấp, sửa chữa, mở rộng Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh Sóc Trăng	Thành phố Sóc Trăng
2	Xây mới Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Sóc Trăng cơ sở 2	Thành phố Sóc Trăng
3	Nâng cấp, sửa chữa, mở rộng Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Sóc Trăng	Thành phố Sóc Trăng
II	Cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng	
1	Xây mới Trung tâm điều dưỡng Người có công	Huyện Cù Lao Dung
2	Nâng cấp nghĩa trang liệt sĩ tỉnh	Thành phố Sóc Trăng, huyện Mỹ Xuyên
III	Cơ sở tư vấn, giới thiệu việc làm	
	Nâng cấp Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Sóc Trăng	Thành phố Sóc Trăng

Ghi chú: Tên, quy mô và phạm vi sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập dự án đầu tư.

Phụ lục XII
DANH MỤC MẠNG LƯỚI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TỈNH SÓC TRĂNG THỜI KỲ 2021 - 2030

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg
ngày tháng 8 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)*

STT	Chương trình/dự án	Địa điểm
1	Xây dựng Trại thực nghiệm nuôi trồng thủy sản công nghệ cao Vĩnh Châu	Thị xã Vĩnh Châu
2	Mở rộng, nâng cấp trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ tỉnh Sóc Trăng	Thành phố Sóc Trăng, huyện Mỹ Xuyên
3	Đầu tư cơ sở vật chất nâng cao năng lực hoạt động tiêu chuẩn đo lường chất lượng; ứng dụng công nghệ chiếu xạ trong bảo quản nông sản và quản lý hàng hoá xuất nhập khẩu	Thành phố Sóc Trăng
4	Xây dựng Trung tâm ươm tạo công nghệ sản xuất giống thủy sản vùng đồng bằng sông Cửu Long	Huyện Cù Lao Dung
5	Xây dựng Trung tâm tập huấn chuyển giao công nghệ nông nghiệp Nam Bộ	Thị xã Vĩnh Châu
6	Xây dựng Trung tâm nghiên cứu ứng dụng khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế biển	Huyện Trần Đề
7	Xây mới trụ sở Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Thành phố Sóc Trăng

Phụ lục XIII
DANH MỤC HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI, DỰ TRỮ,
CUNG ỨNG XĂNG DẦU, KHÍ ĐỐT, KHÍ DẦU MỎ HÓA LỎNG
TỈNH SÓC TRĂNG THỜI KỲ 2021 - 2030

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg
ngày tháng 8 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)*

TT	Tên hạ tầng, công trình	Địa điểm
I	Trung tâm Logistics (cấp tỉnh)	
1	Trung tâm Logistics thành phố Sóc Trăng	Thành phố Sóc Trăng
2	Trung tâm Logistics Trần Đề	Trong Khu kinh tế Trần Đề
II	Trung tâm Hội chợ triển lãm, trưng bày sản phẩm	
1	Trung tâm Hội chợ triển lãm Sóc Trăng	Thành phố Sóc Trăng
2	Trung tâm trưng bày, giới thiệu sản phẩm OCOP	Thành phố Sóc Trăng
III	Trung tâm thương mại (hạng I)	
1	Trung tâm thương mại thành phố Sóc Trăng	Thành phố Sóc Trăng
2	Trung tâm thương mại thị xã Ngã Năm	Thị xã Ngã Năm
3	Trung tâm thương mại thị xã Vĩnh Châu	Thị xã Vĩnh Châu
4	Trung tâm thương mại Trần Đề	Huyện Trần Đề
IV	Siêu thị (hạng I)	
1	Siêu thị tổng hợp Ngã Năm	Thị xã Ngã Năm
2	Siêu thị tổng hợp Vĩnh Châu	Thị xã Vĩnh Châu
3	Siêu thị tổng hợp Trần Đề	Huyện Trần Đề
V	Kho dự trữ xăng dầu khí đốt	
	07 kho dự trữ xăng dầu, khí đốt; quy mô dưới 5.000 m ³ /kho	Thành phố Sóc Trăng, thị xã Ngã Năm, thị xã Vĩnh Châu, huyện Trần Đề

Ghi chú: Tên, quy mô, phân hạng và phạm vi ranh giới các Trung tâm thương mại, Siêu thị sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập dự án đầu tư.

Phụ lục XIV
CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH SÓC TRĂNG ĐẾN NĂM 2030
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg
ngày tháng 8 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp quốc gia phân bổ (ha)	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	LOẠI ĐẤT	329.820	100,00	329.820		329.820	100,00
1	Đất nông nghiệp	279.276	84,68	270.000		270.000	81,86
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	144.957	43,95	139.348		139.348	42,25
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>143.284</i>	<i>43,44</i>	<i>139.348</i>		<i>139.348</i>	<i>42,25</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	49.319	14,95		49.995	49.995	15,16
1.3	Đất rừng phòng hộ	4.800	1,46	5.409		5.409	1,64
1.4	Đất rừng đặc dụng	279	0,08	279		279	0,08
1.5	Đất rừng sản xuất	4.009	1,22	1.900		1.900	0,58
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>2.416</i>	<i>0,73</i>	<i>1.900</i>	<i>-1.900</i>		
2	Đất phi nông nghiệp	49.881	15,12	59.621	0	59.621	18,08
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	495	0,15	667	0	667	0,20
2.2	Đất an ninh	185	0,06	500	-156	344	0,10
2.3	Đất khu công nghiệp	600	0,18	1.106	0	1.106	0,34
2.4	Đất cụm công nghiệp	69	0,02		984	984	0,30
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	267	0,08		882	882	0,27
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	276	0,08		449	449	0,14
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*					3.704	
2.8	Đất phát triển hạ tầng	19.163	5,81	24.473	0	24.473	7,42
	<i>Trong đó:</i>						
	<i>Đất giao thông</i>	<i>6.295</i>	<i>1,91</i>	<i>9.020</i>		<i>9.020</i>	<i>2,73</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>11.910</i>	<i>3,61</i>		<i>12.223</i>	<i>12.223</i>	<i>3,71</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>57</i>	<i>0,02</i>	<i>549</i>		<i>549</i>	<i>0,17</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>79</i>	<i>0,02</i>	<i>182</i>		<i>182</i>	<i>0,06</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>438</i>	<i>0,13</i>	<i>1.125</i>		<i>1.125</i>	<i>0,34</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>50</i>	<i>0,02</i>	<i>136</i>		<i>136</i>	<i>0,04</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp quốc gia phân bổ (ha)	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	292	0,09	1.109		1.109	0,34
	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	5	0,00	10		10	0,00
2.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	0	0,00	2		2	0,00
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	28	0,01	34		34	0,01
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	73	0,02	201		201	0,06
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	381	0,12		390	390	0,12
2.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	492	0,15		608	608	0,18
2.14	Đất ở tại nông thôn	4.340	1,32		4.704	4.704	1,43
2.15	Đất ở tại đô thị	1.693	0,51		2.811	2.811	0,85
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	228	0,07		266	266	0,08
2.17	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	18	0,01		36	36	0,01
3	Đất chưa sử dụng	663	0,20	199		199	0,06
II	KHU CHỨC NĂNG						
1	Đất đô thị**	52.420	15,89	73.515		73.515	22,29
2	Khu sản xuất nông nghiệp** (bao gồm đất chuyên trồng lúa nước và đất trồng cây lâu năm)	192.603	58,40		189.343	189.343	57,41
3	Khu lâm nghiệp** (bao gồm đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất)	9.088	2,76		7.588	7.588	2,30
4	Khu du lịch**	1.670	0,51		1.670	1.670	0,51
5	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học**	25.721	7,80		25.721	25.721	7,80
6	Khu phát triển công nghiệp**	669	0,20		2.091	2.091	0,63
7	Khu đô thị**	111	0,03		3.954	3.954	1,20
8	Khu thương mại, dịch vụ**	267	0,08		882	882	0,27
9	Khu dân cư nông thôn**	128.478	38,95		130.206	130.066	39,44

Ghi chú:

* Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là diện tích đất khai thác cát trên sông, không cộng vào diện tích đất phi nông nghiệp và không tính vào chu chuyển đất đai.

** Không tính vào tổng diện tích tự nhiên.

Phụ lục XV
DANH MỤC CÁC ĐIỂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG
TỈNH SÓC TRĂNG THỜI KỲ 2021 - 2030
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 8 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

Trạm, điểm quan trắc	Quyết định số 90/QĐ-TTg (Dữ liệu do Bộ TNMT quản lý)	Quyết định số 508/QĐ-UBND (Dữ liệu do Sở TNMT tỉnh quản lý)	Tổng (điểm quan trắc)
Môi trường nước mặt	01 trạm tài nguyên nước có quy hoạch quan trắc môi trường thời kỳ 2026 - 2030; 02 trạm thủy văn	39 điểm quan trắc nước mặt (35 điểm quan trắc bán tự động, 04 điểm quan trắc tự động).	42
Môi trường nước dưới đất	05 trạm quan trắc bao gồm 03 trạm hiện có và 02 trạm sẽ xây dựng thời kỳ 2021 - 2025	21 điểm quan trắc bao gồm 17 giếng khai thác phục vụ mục đích cấp nước sinh hoạt và 04 giếng quan trắc chuyên biệt	26
Môi trường nước biển ven bờ	01 trạm quan trắc quy hoạch xây dựng thời kỳ 2026 - 2030	05 điểm quan trắc	6
Môi trường nước mưa	31 trạm đo mưa gồm 08 trạm hiện có, 18 trạm xây dựng thời kỳ 2016 - 2020, 05 trạm sẽ xây dựng thời kỳ 2021 - 2025; 04 trạm khí tượng trong đó 01 trạm hiện có, 01 trạm trạm sẽ xây dựng thời kỳ 2021 - 2025, 02 trạm trạm sẽ xây dựng thời kỳ 2026 - 2030	03 điểm quan trắc	38
Môi trường không khí xung quanh và tiếng ồn		09 điểm quan trắc gồm 08 điểm quan trắc bán tự động và 01 điểm quan trắc tự động, liên tục	9
Môi trường đất	07 điểm quan trắc đã có	10 điểm quan trắc	17
Đa dạng sinh học		03 điểm quan trắc	3
Môi trường vùng cửa sông ven biển	02 điểm quan trắc tại cửa sông Hậu Giang (đã có) và Cửa Lớn (sẽ xây dựng thời kỳ 2021 - 2025)		2

Trạm, điểm quan trắc	Quyết định số 90/QĐ-TTg (Dữ liệu do Bộ TNMT quản lý)	Quyết định số 508/QĐ-UBND (Dữ liệu do Sở TNMT tỉnh quản lý)	Tổng (điểm quan trắc)
Quan trắc lắng đọng axit	01 trạm đã có tại ấp Lao Vên, Viên Bình, huyện Trần Đề		1
Quan trắc môi trường trầm tích		05 điểm quan trắc	5
Đo mặn	09 trạm đo gồm 05 trạm hiện có, 02 trạm xây dựng thời kỳ 2016 - 2020, 02 trạm sẽ xây dựng thời kỳ 2021 - 2025		9

Phụ lục XVI
DANH MỤC PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, THĂM DÒ, KHAI THÁC
VÀ SỬ DỤNG KHOÁNG SẢN TỈNH SÓC TRĂNG THỜI KỲ 2021 - 2030
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 8 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Địa điểm dự kiến	Số lượng khu
I	Cát sông	7
1	Huyện Kế Sách	5
	Xã Phong Năm	2
	Xã An Lạc Tây	2
	Xã Nhon Mỹ	1
2	Huyện Cù Lao Dung	1
	<i>Thuộc địa phận xã An Thạnh 1, xã An Thạnh Tây và xã An Thạnh Đông</i>	<i>1</i>
3	Huyện Trần Đề và huyện Cù Lao Dung	1
	<i>Thuộc địa phận thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề và xã An Thạnh Nam, huyện Cù Lao Dung</i>	<i>1</i>
II	Vùng triển vọng khoáng sản khu vực biển ven bờ	9
1	Vùng triển vọng loại (A): Phân bố ở ngoài khơi cách Côn đảo 20 km về phía Đông Bắc, cách đất liền 90 km	1
2	Vùng triển vọng loại (B)	5
	Vùng triển vọng ký hiệu b1: Phân bố cách cửa Trần Đề 20 km	1
	Vùng triển vọng ký hiệu b2: Phân bố ngoài khơi, cách bờ 40 km	1
	Vùng triển vọng ký hiệu b3: Phân bố ngoài khơi, cách bờ Côn Đảo 30 km về phía Bắc, cách đất liền 70 km	1
	Vùng triển vọng ký hiệu b4: Phân bố cách bờ 40 km, nằm giữa Côn Đảo và đất liền	1
	Vùng triển vọng ký hiệu b5: Nằm cách Côn Đảo 17 km về phía Tây Bắc	1
3	Các vùng triển vọng vật liệu sét	3
	Vùng triển vọng ký hiệu c1: Ở phía Đông Nam cửa Trần Đề	1
	Vùng triển vọng ký hiệu c2: Ở phía Nam Vĩnh Trạch Đông	1
	Vùng triển vọng ký hiệu c3: Ở phía Đông Nam cửa Mỹ Thanh	1

Ghi chú: Trong quá trình thực hiện quy hoạch, Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ quy hoạch cấp cao hơn phương án quy hoạch này và các phương án quy hoạch khác có liên quan để rà soát, xác định và điều chỉnh theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh số lượng, ranh giới, công suất, lộ trình khai thác, mục tiêu sử dụng (nếu cần) bảo đảm phù hợp với thực tiễn của địa phương và các quy định hiện hành.

Phụ lục XVII
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ
TỈNH SÓC TRĂNG THỜI KỲ 2021 - 2030
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg
ngày tháng 8 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Danh mục dự án	Địa điểm
I	GIAO THÔNG VẬN TẢI	
1	Bến cảng Trần Đề thuộc cảng biển Sóc Trăng	Tỉnh Sóc Trăng
2	Đường giao thông kết nối từ điểm cuối tuyến đường cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng tại Quốc lộ 91B (đường Nam Sông Hậu) đến công phía trong bờ khu bến cảng Trần Đề.	Huyện Trần Đề
3	Đê chắn sóng, nạo vét, thiết lập tuyến luồng hàng hải, vùng đón trả hoa tiêu vào Khu bến ngoài khơi cửa Trần Đề	Tỉnh Sóc Trăng
4	Đường bộ ven biển	Tỉnh Trà Vinh - Sóc Trăng, huyện Cù Lao Dung đến tỉnh Sóc Trăng - Bạc Liêu, thị xã Vĩnh Châu
5	Đường tỉnh 937B	Thị xã Ngã Năm, huyện Thạnh Trị, huyện Mỹ Xuyên, thị xã Vĩnh Châu
6	Cảng Cái Côn	Sông Hậu thuộc huyện Kế Sách
7	Đường tỉnh 933B	Huyện Cù Lao Dung
8	Đường tỉnh 934B	Huyện Trần Đề, huyện Long Phú
9	Đường tỉnh 935C	Huyện Long Phú, huyện Trần Đề, thị xã Vĩnh Châu
10	Đường tỉnh 939B	Huyện Kế Sách, huyện Châu Thành, huyện Mỹ Tú.
11	Đường tỉnh 932B	Huyện Kế Sách
12	Đường tỉnh 936	Thị xã Vĩnh Châu, huyện Mỹ Xuyên
13	Đường tỉnh 932	Huyện Kế Sách, huyện Châu Thành
14	Đường tỉnh 934	Huyện Mỹ Xuyên, huyện Trần Đề

TT	Danh mục dự án	Địa điểm
15	Đường tỉnh 940	Huyện Mỹ Tú, huyện Thạnh Trị, huyện Mỹ Xuyên, thị Xã Vĩnh Châu
16	Đường tỉnh 935B	Huyện Long Phú, huyện Trần Đề
17	Đường tỉnh 939	Huyện Mỹ Tú, huyện Châu Thành
18	Đường tỉnh 933	Huyện Long Phú, huyện Cù Lao Dung
19	Cảng thủy nội địa Trần Đề	Sông Hậu thuộc huyện Trần Đề
20	Cảng Ngã Năm	Bờ Đông kênh Quán Lộ - Phụng Hiệp thuộc thị xã Ngã Năm
21	Cảng Vĩnh Hải	Sông Mỹ Thanh thuộc thị xã Vĩnh Châu
22	Đường tỉnh 932C	Huyện Long Phú, huyện Kế Sách
23	Đường tỉnh 935	Huyện Trần Đề, thị xã Vĩnh Châu
24	Đường tỉnh 936B	Huyện Mỹ Xuyên, huyện Trần Đề
25	Đường tỉnh 932D	Huyện Kế Sách, huyện Châu Thành
26	Đường tỉnh 933C	Huyện Trần Đề, huyện Long Phú
27	Cảng Long Hưng	Bờ Đông kênh Quán Lộ - Phụng Hiệp thuộc huyện Mỹ Tú
28	Cảng khách Sóc Trăng	Kênh Maspero, thành phố Sóc Trăng
II	NÔNG NGHIỆP	
1	Xây dựng trung tâm đầu mối về nông nghiệp Trần Đề	Huyện Trần Đề
2	Dự án Phát triển thủy sản bền vững (SFDP), vay vốn WB - Dự án thành phần tỉnh Sóc Trăng	Các huyện, thị xã
3	Nuôi tôm công nghệ cao, sản xuất tôm giống	Thị xã Vĩnh Châu, huyện Trần Đề
4	Khu sản xuất nông nghiệp	Thành phố Sóc Trăng, huyện Mỹ Tú, huyện Thạnh Trị, huyện Mỹ Xuyên, huyện Long Phú, huyện Châu Thành

TT	Danh mục dự án	Địa điểm
5	Dự án phát triển nguồn lợi, xây dựng mô hình và liên kết chuỗi giá trị cá đồng 4 huyện, thị xã Vùng Trũng giai đoạn 2023 - 2030, định hướng đến năm 2045	Huyện Thanh Trì, thị xã Ngã Năm, huyện Mỹ Tú, huyện Châu Thành
6	Khu chăn nuôi theo hướng công nghệ cao	Huyện Châu Thành, huyện Long Phú
III	CÔNG NGHIỆP	
A	Hạ tầng khu kinh tế	
1	Hạ tầng khu kinh tế Trần Đề	Huyện Trần Đề, huyện Long Phú, thị xã Vĩnh Châu
B	Hạ tầng khu công nghiệp	
1	Hạ tầng khu công nghiệp An Nghiệp (mở rộng)	Huyện Châu Thành, thành phố Sóc Trăng
2	Hạ tầng khu công nghiệp Sông Hậu (phân khu 1)	Huyện Kế Sách
3	Hạ tầng khu công nghiệp Đại Ngãi	Huyện Long Phú
4	Hạ tầng khu công nghiệp Mỹ Thanh	Thị xã Vĩnh Châu
5	Hạ tầng khu công nghiệp Đại Ngãi 2	Huyện Long Phú
6	Hạ tầng khu công nghiệp Khánh Hòa	Thị xã Vĩnh Châu
7	Hạ tầng khu công nghiệp Trần Đề 2	Huyện Trần Đề
8	Hạ tầng khu công nghiệp Sông Hậu (phân khu 2)	Huyện Kế Sách
9	Hạ tầng khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Phú Mỹ	Huyện Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Tú, huyện Châu Thành, thành phố Sóc Trăng
10	Hạ tầng khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Trần Đề	Huyện Trần Đề
C	Hạ tầng cụm công nghiệp	
1	Hạ Tầng cụm công nghiệp An Lạc Thôn 2	Huyện Kế Sách
2	Hạ Tầng cụm công nghiệp Long Đức 1	Huyện Long Phú
3	Hạ Tầng cụm công nghiệp Long Đức 2	Huyện Long Phú
4	Hạ tầng cụm công nghiệp Long Đức 3	Huyện Long Phú
5	Hạ Tầng cụm công nghiệp Dương Kiểng	Huyện Mỹ Xuyên
6	Hạ Tầng cụm công nghiệp Thanh Trì	Huyện Thanh Trì
7	Hạ Tầng cụm công nghiệp Lịch Hội Thượng	Huyện Trần Đề
8	Hạ Tầng cụm công nghiệp Tài Văn	Huyện Trần Đề
9	Hạ Tầng cụm công nghiệp Thuận Hòa	Huyện Châu Thành
10	Hạ tầng cụm công nghiệp thành phố Sóc Trăng	Thành phố Sóc Trăng
11	Hạ Tầng cụm công nghiệp Khánh Hòa	Thị xã Vĩnh Châu

TT	Danh mục dự án	Địa điểm
12	Hạ Tầng cụm công nghiệp Vĩnh Phước	Thị xã Vĩnh Châu
13	Hạ Tầng cụm công nghiệp Long Hưng	Huyện Mỹ Tú
14	Hạ tầng cụm công nghiệp Ngọc Đông	Huyện Mỹ Xuyên
D	Năng lượng, điện	
1	Các dự án năng lượng tái tạo gần bờ, ngoài khơi	Thị xã Vĩnh Châu, huyện Trần Đề
2	Các dự án phát điện sử dụng chất thải rắn, sinh khối	Huyện Mỹ Tú, huyện Long Phú, thị xã Vĩnh Châu
IV	THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ, DU LỊCH	
1	Dự án tuyến cáp treo từ huyện Trần Đề sang huyện Cù Lao Dung	Huyện Trần Đề, huyện Cù Lao Dung
2	Trung tâm logistics	Thành phố Sóc Trăng, huyện Trần Đề
3	Dự án du lịch sinh thái	Huyện Cù Lao Dung, huyện Mỹ Tú
4	Dự án phát triển Làng Văn hóa - Du lịch chợ nổi Ngã Năm	Thị xã Ngã Năm
5	Khu lâm viên, vui chơi giải trí, tham quan du lịch	Thành phố Sóc Trăng
6	Dự án phát triển du lịch sinh thái rừng Tràm kết hợp du lịch văn hóa về nguồn tại Khu căn cứ Tỉnh ủy Sóc Trăng (Mỹ Tú)	Huyện Mỹ Tú
7	Các khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng kết hợp vui chơi giải trí, thể thao	Huyện Long Phú, huyện Trần Đề, huyện Cù Lao Dung, thị xã Vĩnh Châu
8	Trung tâm Hội chợ triển lãm Sóc Trăng	Thành phố Sóc Trăng
9	Trung tâm Trưng bày, giới thiệu sản phẩm OCOP	Thành phố Sóc Trăng
10	Trung tâm thương mại	Thành phố Sóc Trăng, thị xã Vĩnh Châu, thị xã Ngã Năm, huyện Trần Đề
11	Siêu thị tổng hợp	Thị xã Vĩnh Châu, thị xã Ngã Năm, huyện Trần Đề
V	VĂN HÓA, THỂ THAO	
1	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trung tâm văn hoá và Đoàn nghệ thuật Khmer	Thành phố Sóc Trăng
2	Nhà thi đấu đa năng cấp tỉnh	Thành phố Sóc Trăng
3	Trung tâm Huấn luyện và thi đấu Thể thao tỉnh Sóc Trăng	Thành phố Sóc Trăng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm
4	Cải tạo, nâng cấp Khu di tích lịch sử cấp Quốc gia Đền Thờ Bác Hồ tại xã An Thạnh Đông huyện Cù Lao Dung thành điểm du lịch lịch sử cấp vùng hoặc cấp Quốc gia	Huyện Cù Lao Dung
5	Sân vận động tỉnh	Thành phố Sóc Trăng
VI	Y TẾ	
A	Xây dựng mới	
1	Bệnh viện Tâm thần	Thành phố Sóc Trăng
2	Bệnh viện Y học cổ truyền	Thành phố Sóc Trăng
B	Nâng cấp, mở rộng, sửa chữa	
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Thành phố Sóc Trăng
2	Bệnh viện Chuyên khoa Sản nhi tỉnh	Thành phố Sóc Trăng
3	Bệnh viện Chuyên khoa 27-2	Thành phố Sóc Trăng
4	Bệnh viện 30 tháng 4	Thành phố Sóc Trăng
5	Bệnh viện Quân Dân y	Thành phố Sóc Trăng
6	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Sóc Trăng	Thành phố Sóc Trăng
7	Trung tâm Giám định Pháp Y	Thành phố Sóc Trăng
8	Trung tâm Kiểm nghiệm Dược phẩm, Mỹ phẩm	Thành phố Sóc Trăng
VII	GIÁO DỤC ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP	
A	Xây dựng mới	
1	Xây dựng Phân hiệu Trường Đại học Cần Thơ	Thành phố Sóc Trăng
2	Xây dựng trường chuyên mới theo hướng quy mô, hiện đại và đạt chuẩn quốc gia thay cho trường chuyên Nguyễn Thị Minh Khai hiện hữu	Thành phố Sóc Trăng
3	Xây dựng mới Trường THPT Đại Ngãi	Huyện Long Phú
4	Xây dựng mới Trường THCS và THPT Dân tộc nội trú Vĩnh Châu, thị xã Vĩnh Châu	Thị xã Vĩnh Châu
5	Xây mới trường THPT huyện Trần Đề (cho 05 xã phía Tây)	Huyện Trần Đề
B	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp	
1	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp trường chuyên cũ thành trường THPT bán trú	Thành phố Sóc Trăng
2	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Trường Cao đẳng Nghề Sóc Trăng	Thành phố Sóc Trăng
3	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Trường Cao đẳng Cộng đồng Sóc Trăng	Huyện Mỹ Xuyên

TT	Danh mục dự án	Địa điểm
4	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa, xây dựng Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên các huyện, thị xã, thành phố	Các huyện, thị xã, thành phố
VIII	LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	
A	Xây dựng mới	
1	Xây mới Trung tâm điều dưỡng Người có công	Huyện Cù Lao Dung
2	Xây mới Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Sóc Trăng cơ sở 2	Thành phố Sóc Trăng
B	Cải tạo, sửa chữa, mở rộng, nâng cấp	
1	Nâng cấp, sửa chữa, mở rộng Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh Sóc Trăng	Thành phố Sóc Trăng
2	Nâng cấp, sửa chữa, mở rộng Cơ sở Cai nghiện ma túy tỉnh Sóc Trăng	Thành phố Sóc Trăng
3	Nâng cấp nghĩa trang liệt sĩ tỉnh	Khu vực thành phố Sóc Trăng và huyện Mỹ Xuyên
4	Nâng cấp Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Sóc Trăng	Thành phố Sóc Trăng
IX	KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	
1	Xây mới trụ sở Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Thành phố Sóc Trăng
2	Mở rộng, nâng cấp trung tâm Ứng dụng Tiến bộ Khoa học và Công nghệ tỉnh Sóc Trăng	Thành phố Sóc Trăng và huyện Mỹ Xuyên
3	Đầu tư xây dựng Trại thực nghiệm nuôi trồng thủy sản công nghệ cao Vĩnh Châu	Thị xã Vĩnh Châu
4	Xây dựng Trung tâm Ươm tạo công nghệ sản xuất giống thủy sản vùng đồng bằng sông Cửu Long	Huyện Cù Lao Dung
5	Trung tâm Tập huấn chuyển giao công nghệ Nông nghiệp Nam Bộ	Thị xã Vĩnh Châu
6	Xây dựng Trung tâm khoa học hỗ trợ phát triển kinh tế biển	Huyện Trần Đề
X	AN NINH QUỐC PHÒNG	
	Dự án Cải tạo nâng cấp Đồn Biên phòng An Thạnh 3 (634)	Xã An Thạnh 3
XI	HẠ TẦNG THỦY LỢI, PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI	
1	Xây dựng 01 Âu thuyền Đại Ngãi trên sông Saintad, huyện Long Phú và 01 Âu thuyền Mỹ Xuyên trên sông Bãi Xàu, huyện Mỹ Xuyên để tạo hồ trữ nước ngọt	Huyện Long Phú, huyện Mỹ Xuyên
2	Hạ tầng thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản	Toàn tỉnh
3	Nâng cấp kênh Hitech	Huyện Mỹ Xuyên

TT	Danh mục dự án	Địa điểm
4	Dự án Chống chịu khí hậu tổng hợp và chuyển đổi sinh kế vùng đồng bằng sông Cửu Long phát triển bền vững và thịnh vượng (WB11)	Tỉnh Sóc Trăng
5	Xây dựng mô hình thí điểm thủy lợi vùng chuyên canh tôm công nghệ cao	Huyện Trần Đề
6	Dự án “Phát triển cơ sở hạ tầng thiết yếu hỗ trợ chuyển đổi nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu vùng ven biển đồng bằng sông Cửu Long, vốn vay Ngân hàng Phát triển Châu Á ADB)”	Địa bàn ven biển
7	Nâng cấp đê cửa sông Tả, Hữu Cù Lao Dung	Huyện Cù Lao Dung
8	Hoàn thiện và cứng hoá mặt đê của hệ thống đê sông Cù Lao Dung	Huyện Cù Lao Dung
9	Xây dựng đê bao sông Cồn Tròn, đê sông các cồn huyện Cù Lao Dung	Huyện Cù Lao Dung
10	Xây dựng hệ thống quan trắc và giám sát chất lượng môi trường trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	Các huyện, thị xã, thành phố
11	Nâng cấp hệ thống quan trắc và công nghệ dự báo khí tượng thủy văn đảm bảo dự báo và cảnh báo sớm các hiện tượng thời tiết, khí hậu cực đoan và thiên tai	Các huyện, thị xã, thành phố
12	Xây dựng hệ thống Công ngăn lũ, kiểm soát nguồn nước trên tuyến Quản lộ Phụng Hiệp (từ huyện Mỹ Tú đến thị xã Ngã Năm)	Huyện Mỹ Tú, thị xã Ngã Năm
13	Dự án Chống ngập úng vùng trũng và phòng chống khô hạn và xâm nhập mặn (huyện Châu Thành).	Huyện Châu Thành
14	Dự án Công Kênh Chủ Hồ; Công Rạch Bà Thủy; Công Rạch Chà Và	Huyện Mỹ Xuyên
15	Xây dựng hệ thống đê bao, kết hợp Trạm bơm khép kín vùng trũng các huyện Châu Thành, Mỹ Tú, Thạnh Trị và thị xã Ngã Năm	Huyện Châu Thành, huyện Mỹ Tú, huyện Thạnh Trị, thị xã Ngã Năm
16	Hệ thống thủy lợi kênh 30 tháng 4 và kênh 20 (kênh An Mỹ)	Huyện Châu Thành
17	Xây dựng mới công hở với hệ thống cửa tự động của hệ thống công và kênh trực tạo nguồn trực ngọt (Công Long Phú, Nô Puôl, kênh Tiếp Nhựt, kênh 19/5, kênh Bung Cóc, kênh Phú Thuận đến thị trấn)	Huyện Long Phú, huyện Trần Đề, huyện Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Tú, thị xã Vĩnh Châu
18	Nâng cấp cơ sở hạ tầng điều tiết nước xây dựng vùng phát triển lúa hữu cơ	Huyện Châu Thành
19	Dự án “Tăng cường năng lực Quản lý rủi ro thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu khu vực Mê Công, tỉnh Sóc Trăng”	Các huyện, thị xã, thành phố

TT	Danh mục dự án	Địa điểm
20	Dự án Quản lý bảo vệ vùng ven biển Bạc Liêu, Sóc Trăng, Trà Vinh, Bến Tre, Tiền Giang	Địa bàn ven biển
XII	MÔI TRƯỜNG	
1	Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp	Huyện Mỹ Tú, huyện Mỹ Xuyên, thị xã Vĩnh Châu
2	Nhà máy xử lý, cấp nước sạch	Huyện Cù Lao Dung, huyện Thạnh Trị, huyện Mỹ Tú, thị xã Ngã Năm, thị xã Vĩnh Châu, huyện Trần Đề, huyện Châu Thành, huyện Kế Sách
3	Dự án đầu tư nhà hỏa táng	Thành phố Sóc Trăng, huyện Cù Lao Dung, huyện Trần Đề, thị xã Ngã Năm
4	Xây dựng nghĩa trang tập trung	Nghĩa trang cấp I huyện Thạnh Trị Nghĩa trang cấp II huyện Mỹ Xuyên
5	Nghĩa trang nhân dân	Huyện Mỹ Tú
6	Dự án xử lý chất thải y tế tỉnh Sóc Trăng	Cụm 1: Bệnh viện đa khoa tỉnh Sóc Trăng cũ Cụm 2: Trung tâm y tế thị xã Ngã Năm Cụm 3: Trung tâm y tế thị xã Vĩnh Châu
7	Dự án Khu dự trữ thiên nhiên rừng ngập mặn Cù Lao Dung tỉnh Sóc Trăng	Huyện Cù Lao Dung, huyện Trần Đề
8	Dự án Khu bảo tồn loài - sinh cảnh rừng tràm Mỹ Phước	Huyện Mỹ Tú
9	Dự án xử lý ô nhiễm môi trường tại làng nghề hầm than xã Xuân Hòa	Huyện Kế Sách

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

Phụ lục XVIII
DANH MỤC BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỈNH SÓC TRĂNG
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg
ngày tháng 8 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	TÊN BẢN ĐỒ	Tỷ lệ
1	Bản đồ vị trí và các mối quan hệ tỉnh Sóc Trăng năm 2020	1:1.000.000
2	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỉnh Sóc Trăng năm 2020	1:50.000
3	Bản đồ hiện trạng phát triển hệ thống đô thị, nông thôn tỉnh Sóc Trăng năm 2020	1:50.000
4	Bản đồ hiện trạng phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản tỉnh Sóc Trăng năm 2020	1:50.000
	Bản đồ hiện trạng phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội:	
5	Bản đồ hiện trạng phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội: Văn hóa, thể thao và du lịch tỉnh Sóc Trăng năm 2020	1:50.000
6	Bản đồ hiện trạng phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội: Giáo dục và đào tạo; giáo dục nghề nghiệp; y tế; khoa học và công nghệ; an sinh xã hội tỉnh Sóc Trăng năm 2020	1:50.000
7	Bản đồ hiện trạng phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội: Khu công nghiệp, cụm công nghiệp và dịch vụ thương mại tỉnh Sóc Trăng năm 2020	1:50.000
	Bản đồ hiện trạng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật:	1:50.000
8	Bản đồ hiện trạng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật: Mạng lưới giao thông vận tải tỉnh Sóc Trăng năm 2020	1:50.000
9	Bản đồ hiện trạng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật: Mạng lưới thủy lợi, cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải; xử lý chất thải rắn và nghĩa trang tỉnh Sóc Trăng năm 2020	1:50.000
10	Bản đồ hiện trạng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật: Mạng lưới cấp điện, kho xăng dầu, khí đốt tỉnh Sóc Trăng năm 2020	1:50.000
11	Bản đồ hiện trạng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật: Mạng lưới thông tin và truyền thông tỉnh Sóc Trăng năm 2020	1:50.000
12	Bản đồ hiện trạng thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên tỉnh Sóc Trăng	1:50.000
13	Bản đồ hiện trạng bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu tỉnh Sóc Trăng năm 2020	1:50.000
14	Bản đồ đánh giá tổng hợp đất đai theo các mục đích sử dụng tỉnh Sóc Trăng năm 2020	1:50.000

STT	TÊN BẢN ĐỒ	Tỷ lệ
	Bản đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội:	
15	Bản đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:50.000
16	Bản đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:50.000
17	Bản đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội: Văn hóa, thể thao và du lịch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:50.000
18	Bản đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội: Giáo dục và đào tạo, giáo dục nghề nghiệp, an sinh xã hội; y tế, khoa học và công nghệ tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:50.000
19	Bản đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội: Khu công nghiệp, cụm công nghiệp và dịch vụ thương mại tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:50.000
	Bản đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật:	
20	Bản đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật: Mạng lưới giao thông vận tải tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:50.000
21	Bản đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật: Mạng lưới thủy lợi, cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải; xử lý chất thải rắn và nghĩa trang tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:50.000
22	Bản đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật: Mạng lưới cấp điện, kho xăng dầu, khí đốt tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:50.000
23	Bản đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật: Mạng lưới thông tin và truyền thông tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:50.000
24	Bản đồ phương án quy hoạch sử dụng đất tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:50.000
25	Bản đồ phương án thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:50.000
26	Bản đồ phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:50.000
27	Bản đồ phương án phát triển Nông nghiệp, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:50.000
28	Bản đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:50.000
29	Bản đồ vị trí các dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện của tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:50.000